

Số: 255./2023/GE-CBTT

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Điện lực GELEX thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: GEE
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- Email: congbothongtin@gelex-electric.com Website: www.gelex-electric.com

2. Nội dung thông tin công bố:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/10/2023 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Đại diện tổ chức**

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Phạm Tuấn Anh**

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2023.
- Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2023.
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 3/2023 so với Quý 3/2022.



Số: 254/2023/GE-TGD

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi  
nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính  
quý 3/2023 so với quý 3/2022.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**  
Mã chứng khoán : **GEE**  
Địa chỉ trụ sở chính : **Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà  
Trung, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**

Công ty cổ phần Điện lực Gelex giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 3/2023 so với cùng kỳ Quý 3/2022 như sau:

ST T	Chỉ tiêu	ĐVT	BCTC riêng	BCTC hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế quý 3/2023	Tỷ đồng	762,5	492,8
2	Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2022	Tỷ đồng	48,8	60,3
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	713,7	432,5
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	1.462	718

**Về Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 3/2023 tăng 1.462% so với Quý 3/2022 là do một số nguyên nhân chính sau:**

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 549,6 tỷ đồng chủ yếu do quý 3/2023 ghi nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty con tăng 318 tỷ đồng so với cùng kỳ và phát sinh lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư 221,6 tỷ đồng.
- Chi phí hoạt động tài chính giảm 157 tỷ đồng phần lớn do hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn.

**Về Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2023 tăng 718% so với Quý 3/2022 là do một số nguyên nhân chính sau:**

- Doanh thu thuần hợp nhất tăng 883 tỷ đồng dẫn tới lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 112 tỷ đồng do nhu cầu thị trường tăng lên và các Công ty làm tốt hơn trong công tác sản xuất, bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 307 tỷ đồng chủ yếu do Quý 3/2023 phát sinh lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty con.





Bằng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban, Quý Sở và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**Nguyễn Trọng Trung**





# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Địa chỉ: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 02473 012 344

Fax: 2436 255 297

# GELEX ELECTRIC

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 3/2023

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính riêng	04-31
Bảng cân đối kế toán riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-31

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX trình bày Báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

### **Công ty**

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX-ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022 (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên	
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 19/4/2023
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/4/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Việt Đỉnh	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 19/4/2023
Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 19/4/2023
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên	
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 19/4/2023
Bà Tiêu Thị Dung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/4/2023

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trung, Tổng Giám đốc.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 3/2023

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.



**Nguyễn Trọng Trung**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	09/30/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.063.652.937.415</b>	<b>807.579.561.900</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>99.874.292.985</b>	<b>17.129.349.002</b>
111	1. Tiền		99.874.292.985	17.129.349.002
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.947.413.239.593</b>	<b>774.935.915.077</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	835.740.182.930	123.782.469.993
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	34.565.905.176	14.395.353.147
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.035.000.000.000	400.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	42.734.611.890	237.385.552.340
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(627.460.403)	(627.460.403)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>16.365.404.837</b>	<b>15.514.297.821</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.715.532.119	1.677.051.732
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.876.206.642	2.063.580.013
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	11.773.666.076	11.773.666.076
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.879.434.196.454</b>	<b>6.806.328.432.840</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	10.000.000	10.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>13.452.399.251</b>	<b>8.732.160.919</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	6.012.248.207	3.157.244.119
222	- Nguyên giá		9.312.451.969	5.285.562.719
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.300.203.762)	(2.128.318.600)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	7.440.151.044	5.574.916.800
228	- Nguyên giá		9.570.266.170	6.282.752.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.130.115.126)	(707.835.200)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>3.287.514.170</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	3.287.514.170
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>5.857.113.182.558</b>	<b>6.782.144.117.717</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.649.634.718.244	5.798.868.150.428
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.238.396.869.099	1.111.361.869.099
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(30.918.404.785)	(128.085.901.810)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.858.614.645</b>	<b>12.154.640.034</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	8.858.614.645	12.154.640.034
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.943.087.133.869</b>	<b>7.613.907.994.740</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	09/30/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.292.250.770.415</b>	<b>3.349.473.086.779</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.713.079.971.830</b>	<b>1.769.809.161.067</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	171.359.964.600	155.224.133.229
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	31.600.985.320	5.004.153.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	81.067.543	803.189.091
314	4. Phải trả người lao động		2.313.960.990	3.004.609.207
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	13.876.585.711	11.700.679.143
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.497.213.276.934	984.649.687.098
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	996.188.989.571	608.904.269.138
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	445.141.161	518.441.161
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>579.170.798.585</b>	<b>1.579.663.925.712</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	2.794.387.043	3.287.514.170
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	576.376.411.542	1.576.376.411.542
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.650.836.363.454</b>	<b>4.264.434.907.961</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>4.650.836.363.454</b>	<b>4.264.434.907.961</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		835.287.500.000	835.287.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		810.548.863.454	424.147.407.961
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		124.147.407.961	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		686.401.455.493	424.147.407.961
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.943.087.133.869</b>	<b>7.613.907.994.740</b>

Trần Thị Phương Anh  
Người lập

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý 3/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2023		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023		Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 3/2022	
			VND	VND	VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		905.316.291.705	465.133.115.553	1.750.611.182.958	1.937.411.967.066		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	905.316.291.705	465.133.115.553	1.750.611.182.958	1.937.411.967.066		
11	4. Giá vốn hàng bán	20	895.876.646.845	461.697.033.070	1.730.926.026.855	1.913.331.079.214		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.439.644.860	3.436.082.483	19.685.156.103	24.080.887.852		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	700.796.326.885	151.184.619.665	1.115.767.536.560	839.094.201.576		
22	7. Chi phí tài chính	22	(62.946.444.243)	94.248.768.193	118.789.551.587	320.627.460.574		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu</i>		<i>38.061.967.826</i>	<i>60.026.845.771</i>	<i>144.115.422.881</i>	<i>175.123.499.365</i>		
25	8. Chi phí bán hàng	23	2.217.631.380	2.113.523.721	4.925.620.711	5.564.430.324		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	8.439.200.493	9.439.191.352	25.335.871.487	25.337.664.460		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		762.525.584.115	48.819.218.882	986.401.648.878	511.645.534.070		
31	11. Thu nhập khác		481	-	481	-		
32	12. Chi phí khác		-	-	193.866	-		
40	13. Lợi nhuận khác		481	-	(193.385)	-		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		762.525.584.596	48.819.218.882	986.401.455.493	511.645.534.070		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>762.525.584.596</u>	<u>48.819.218.882</u>	<u>986.401.455.493</u>	<u>511.645.534.070</u>		



Trần Thị Phương Anh  
Người lập



Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023


(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 3/2022
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	986.401.455.493	511.645.534.070
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.796.929.500	443.968.113
03	- Các khoản dự phòng	(97.167.497.025)	72.265.366.273
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	18.845.424.143	15.351.532.080
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.109.638.273.840)	(825.663.767.384)
06	- Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	144.115.422.881	185.959.347.508
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	(55.646.538.848)	(39.998.019.340)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	13.344.727.832	377.354.793.857
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	-	(136.796.345.239)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	247.249.702.907	72.702.230.666
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	3.257.545.002	(7.879.879.850)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(154.073.271.721)	(191.683.509.531)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(73.300.000)	(26.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	54.058.865.172	73.673.270.563
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(4.026.889.250)	(6.805.814.739)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.175.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	540.000.000.000	300.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(175.746.043.816)	(431.155.386.309)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	849.850.000.000	519.913.600.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	906.098.070.863	606.026.025.244
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	941.175.137.797	987.978.424.196
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay	896.348.776.623	1.680.801.186.949
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.509.064.056.190)	(2.594.249.585.383)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(299.985.800.000)	(479.896.880.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(912.701.079.567)	(1.393.345.278.434)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 3/2022
		VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	82.532.923.402	(331.693.583.675)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	17.129.349.002	577.844.093.712
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	212.020.581	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>99.874.292.985</u>	<u>246.150.510.037</u>


Trần Thị Phương Anh  
Người lập

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng
  
 Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 3/2023

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX-ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022 (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất thiết bị điện và truyền tải, phân phối điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

*Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 09/30/2023 với thông tin cụ thể như sau:*

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam ("CADIVI")	Hồ Chí Minh	96,46%	96,46%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa các loại động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI")	Đồng Nai	98,04%	98,04%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa Máy biến áp và thiết bị điện
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện Emic ("EMIC")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất, chế tạo và kinh doanh, sửa chữa các loại Công tơ, đồng hồ, máy biến dòng, biếp áp và các sản phẩm thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện Gelex")	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực phát điện
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Sản xuất máy biến áp truyền tải MEE ("MEE") (*)	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất các loại Máy biến áp công suất lớn; Sửa chữa các thiết bị điện

(\*) trước đây là Công ty cổ phần sản xuất Thiết bị điện Đông Anh

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.4 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



**2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.6 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.7 . Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**2.8 . Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.9 . Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Phần mềm máy tính	02 - 05 năm



**2.10 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**2.11 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Chi phí thuê văn phòng
- ▶ Các chi phí khác.

**2.12 . Các khoản đầu tư***Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7/4/2022. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**2.14 . Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.16 . Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

**▶ Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**▶ Cổ tức**

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.



**2.17 . Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**2.18 . Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**2.19 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	09/30/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	39.792.278	631.780.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	99.834.500.707	16.497.568.262
	<b>99.874.292.985</b>	<b>17.129.349.002</b>

## 4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	09/30/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	176.113.338.284	14.273.315.863
- Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	-	12.682.969.360
- Tổng công ty Điện lực miền Bắc	169.437.709.820	962.886.100
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.675.628.464	627.460.403
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	659.626.844.646	109.509.154.130
	<b>835.740.182.930</b>	<b>123.782.469.993</b>
<i>Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(627.460.403)</i>	<i>(627.460.403)</i>

## 5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	09/30/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán	6.111.554.291	13.346.840.450
- Trung tâm thông tin Năng lượng	-	231.000.000
- BH MINERALS CO., LIMITED	-	4.383.582.750
- MITSUI & Co., Ltd	6.022.274.291	-
- Công ty CP Chứng khoán SSI - CN Hà Nội	-	150.000.000
- GLENCORE INTERNATIONAL AG	-	7.842.049.650
- Các khoản trả trước khác	89.280.000	740.208.050
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	28.454.350.885	1.048.512.697
	<b>34.565.905.176</b>	<b>14.395.353.147</b>



**6 . PHẢI THU KHÁC**

	09/30/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	60.000.000	-	50.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	205.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.784.695.890	-	5.819.178.083	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	29.684.916.000	-	-	-
Tiền phong tỏa để chào mua công khai cổ phiếu CAV, THI	-	-	231.210.385.628	-
Phải thu khác	-	-	300.988.629	-
	<b>42.734.611.890</b>	<b>-</b>	<b>237.385.552.340</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó:</b>				
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 26)</i>	42.458.340.657	-	5.819.178.083	-
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	286.271.233	-	231.576.374.257	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**  
Quý 3/2023**7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	173.522.250	3.141.600.000	1.970.440.469	5.285.562.719
- Mua trong kỳ	-	3.081.840.250	945.049.000	4.026.889.250
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>173.522.250</b>	<b>6.223.440.250</b>	<b>2.915.489.469</b>	<b>9.312.451.969</b>
<i>Trong đó:</i>				
- Đã khấu hao hết	35.922.250	-	33.800.000	69.722.250
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	40.283.917	1.989.680.000	98.354.683	2.128.318.600
- Khấu hao trong kỳ	24.690.000	749.260.042	397.935.120	1.171.885.162
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>64.973.917</b>	<b>2.738.940.042</b>	<b>496.289.803</b>	<b>3.300.203.762</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	133.238.333	1.151.920.000	1.872.085.786	3.157.244.119
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>108.548.333</b>	<b>3.484.500.208</b>	<b>2.419.199.666</b>	<b>6.012.248.207</b>

## 8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	6.282.752.000	6.282.752.000
- Đầu tư hoàn thành	3.287.514.170	3.287.514.170
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.570.266.170</b>	<b>9.570.266.170</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Đã hao mòn hết	88.400.000	88.400.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	707.835.200	707.835.200
- Hao mòn trong kỳ	1.422.279.926	1.422.279.926
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.130.115.126</b>	<b>2.130.115.126</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	5.574.916.800	5.574.916.800
Tại ngày cuối kỳ	<b>7.440.151.044</b>	<b>7.440.151.044</b>

## 9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	09/30/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.569.697	2.908.333
Lãi mua hàng trả chậm	-	820.124.518
Chi phí trả trước liên quan đến các khoản LC và khoản vay	1.311.655.999	175.862.391
Chi phí truyền thông	40.800.000	305.364.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	361.506.423	372.792.490
	<b>1.715.532.119</b>	<b>1.677.051.732</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	343.598.156	491.710.418
Phí trả trước liên quan đến các khoản vay	3.587.275.986	5.739.641.577
Chi phí nội thất văn phòng	4.834.662.807	5.784.643.082
Chi phí trả trước dài hạn khác	93.077.696	138.644.957
	<b>8.858.614.645</b>	<b>12.154.640.034</b>

## 10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

## Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	09/30/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>4.649.634.718.244</b>		<b>(13.494.561.512)</b>	<b>5.798.868.150.428</b>		<b>(128.085.901.810)</b>
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (i)	1.613.890.118.937	3.892.806.988.200	-	1.610.855.369.317	2.769.431.750.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện (*)	987.020.908.020	(iii)	-	893.009.089.824	1.139.813.424.250	-
- Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (ii)	332.061.707.611	483.864.130.800	-	332.061.707.611	768.839.324.400	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	112.485.000.000	(iii)	-	112.485.000.000	(iii)	-
- Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	355.644.952.503	(iii)	-	405.644.952.503	(iii)	-
- Công ty TNHH Phát điện GELEX	882.715.444.864	(iii)	-	882.715.444.864	(iii)	-
- Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị (**)	-	(iii)	-	1.270.350.000.000	(iii)	(127.734.593.349)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE (***)	345.671.586.309	(iii)	(13.494.561.512)	286.646.586.309	(iii)	-
- Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	20.145.000.000	(iii)	(1.760.890.720)	5.100.000.000	(iii)	(351.308.461)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>1.238.396.869.099</b>		<b>(15.662.952.553)</b>	<b>1.111.361.869.099</b>		<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	1.111.361.869.099	(iii)	-	1.111.361.869.099	(iii)	-
- Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	127.035.000.000	(iii)	(15.662.952.553)	-	-	-
	<b>5.888.031.587.343</b>		<b>(30.918.404.785)</b>	<b>6.910.230.019.527</b>		<b>(128.085.901.810)</b>

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

(\*) Công ty thực hiện mua thêm cổ phần THI - Công ty cổ phần thiết bị điện thông qua các đợt chào mua công khai và cam kết mua lại cổ phiếu THI sau khi cổ phiếu này hủy niêm yết.

(\*\*) Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 90% phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị theo Nghị quyết số 35/2023/GE/NQ-HĐQT.

(\*\*\*) Công ty tăng tỷ lệ sở hữu tại MEE thông qua việc mua thêm cổ phần chào bán tăng vốn của Công ty này, đồng thời mua cổ phần từ quyền góp tăng vốn vào MEE của một số cổ đông khác.

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UpCoM tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(iii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.



**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	09/30/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	3.439.048.739	3.439.048.739	138.955.299.473	138.955.299.473
- Công ty cổ phần Ngô Han	1.265.985.231	1.265.985.231	1.469.267.505	1.469.267.505
- TOYOTA	-	-	135.644.531.790	135.644.531.790
TSUSHO ASIA				
- Phải trả các đối tượng khác	2.173.063.508	2.173.063.508	1.841.500.178	1.841.500.178
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	167.920.915.861	167.920.915.861	16.268.833.756	16.268.833.756
	<b>171.359.964.600</b>	<b>171.359.964.600</b>	<b>155.224.133.229</b>	<b>155.224.133.229</b>

**12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	09/30/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	31.600.985.320	-
- Công ty TNHH Xây lắp và Đầu tư Phát triển Thương mại 15-2	2.859.216.750	-
- Tổng công ty điện lực Miền Bắc	28.741.768.570	-
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 26)	-	5.004.153.000
	<b>31.600.985.320</b>	<b>5.004.153.000</b>

## 13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.519.304.307	-	115.935.776.602	115.935.776.602	11.519.304.307	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	121.807.547	121.807.547	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	254.361.769	-	-	-	254.361.769	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	803.189.091	1.203.911.376	1.926.032.924	-	81.067.543
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	-	262.753.396	262.753.396	-	-
	<b>11.773.666.076</b>	<b>803.189.091</b>	<b>117.524.248.921</b>	<b>118.246.370.469</b>	<b>11.773.666.076</b>	<b>81.067.543</b>

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	09/30/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	7.974.655.138	10.776.058.772
- Phí thanh toán trả chậm & phí LC UPAS	5.410.676.577	615.304.171
- Chi phí phải trả khác	491.253.996	309.316.200
	<b>13.876.585.711</b>	<b>11.700.679.143</b>
<b>Trong đó</b>		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	-	3.287.671
- Chi phí phải trả cho các bên khác	13.876.585.711	11.697.391.472

**15 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	09/30/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	141.583.000	10.130.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	300.129.960.000	115.760.000
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	1.190.596.089.978	771.079.413.536
- Phải trả lãi vay	6.287.938.356	13.444.383.562
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.705.600	-
	<b>1.497.213.276.934</b>	<b>984.649.687.098</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.794.387.043	3.287.514.170
	<b>2.794.387.043</b>	<b>3.287.514.170</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	9.082.325.399	216.731.897.732
- Phải trả các bên khác	1.490.925.338.578	771.205.303.536

**16 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 3/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	518.441.161	114.189.161
Trích lập trong kỳ	-	500.000.000
Sử dụng trong kỳ	(73.300.000)	(26.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>445.141.161</b>	<b>588.189.161</b>

## 17 . VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		09/30/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>149.155.210.166</b>	<b>149.155.210.166</b>	<b>896.348.776.623</b>	<b>649.064.056.190</b>	<b>396.439.930.599</b>	<b>396.439.930.599</b>
- Vay ngân hàng	59.155.210.166	59.155.210.166	466.348.776.623	294.064.056.190	231.439.930.599	231.439.930.599
- Vay bên liên quan (Thuyết minh số 26)	90.000.000.000	90.000.000.000	430.000.000.000	355.000.000.000	165.000.000.000	165.000.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>459.749.058.972</b>	<b>459.749.058.972</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>260.000.000.000</b>	<b>599.749.058.972</b>	<b>599.749.058.972</b>
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân	459.749.058.972	459.749.058.972	400.000.000.000	260.000.000.000	599.749.058.972	599.749.058.972
	<b>608.904.269.138</b>	<b>608.904.269.138</b>	<b>1.296.348.776.623</b>	<b>909.064.056.190</b>	<b>996.188.989.571</b>	<b>996.188.989.571</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay ngân hàng	896.376.411.542	896.376.411.542	-	400.000.000.000	496.376.411.542	496.376.411.542
- Vay bên liên quan	680.000.000.000	680.000.000.000	-	600.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
	<b>1.576.376.411.542</b>	<b>1.576.376.411.542</b>	<b>-</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>576.376.411.542</b>	<b>576.376.411.542</b>



18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 3/2022</i>					
Số dư đầu năm	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	292.100.556.756	4.132.388.056.756
Lãi trong năm trước	-	-	-	511.645.534.070	511.645.534.070
Chi trả cổ tức	-	-	-	(480.000.000.000)	(480.000.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	323.246.090.826	4.163.533.590.826
<i>Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023</i>					
Số dư đầu năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	424.147.407.961	4.264.434.907.961
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	986.401.455.493	986.401.455.493
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	(600.000.000.000)	(600.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	810.548.863.454	4.650.836.363.454

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023, Công ty đã thực hiện việc chi trả cổ tức còn lại từ lợi nhuận lũy kế hết năm 2022 với tỷ lệ 10% Vốn điều lệ và tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 với tỷ lệ 10% Vốn điều lệ.

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 3/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

18.3 Cổ phiếu

	09/30/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**19 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 3/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	905.145.291.705	464.962.115.553	1.750.098.182.958	1.936.898.967.066
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	171.000.000	171.000.000	513.000.000	513.000.000
	<b>905.316.291.705</b>	<b>465.133.115.553</b>	<b>1.750.611.182.958</b>	<b>1.937.411.967.066</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Doanh thu đối với các bên khác	162.650.710.010	21.342.404.000	585.565.660.497	756.297.642.000
- Doanh thu đối với bên liên quan	742.665.581.695	443.790.711.553	1.165.045.522.461	1.181.114.325.066

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 3/2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	895.876.646.845	461.697.033.070	1.730.926.026.855	1.913.331.079.214
	<b>895.876.646.845</b>	<b>461.697.033.070</b>	<b>1.730.926.026.855</b>	<b>1.913.331.079.214</b>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 3/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.865.543.853	239.462.313	31.328.076.870	22.172.379.744
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	-	-	1.553.445.752
Lãi bán các khoản đầu tư	221.519.245.170	-	221.519.245.170	259.802.341.140
Cổ tức, lợi nhuận được chia	465.010.726.000	146.729.392.500	856.790.951.800	543.689.046.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	400.811.862	120.008	5.981.092.534	3.958.568.478
Lãi bán hàng trả chậm	-	4.215.644.844	148.170.186	7.918.419.962
	<b>700.796.326.885</b>	<b>151.184.619.665</b>	<b>1.115.767.536.560</b>	<b>839.094.201.576</b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 3/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	38.061.967.826	53.925.520.024	144.115.422.881	175.123.499.365
Phí LC Upas	14.434.229.866	6.399.847.335	30.548.255.721	12.057.520.497
Lãi nhận đặt cọc	-	5.128.767.123	10.171.232.877	24.443.835.618
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm, Phí chấp nhận thanh toán chứng từ	1.007.025.334	3.752.622.343	2.362.799.306	4.665.170.697
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.147.644.585	14.863.400.848	26.272.292.700	20.703.670.694
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(134.393.036.393)	3.886.534.728	(97.167.497.025)	72.265.366.273
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	-	6.101.325.747	-	10.835.848.143
Các chi phí liên quan đến khoản vay	717.455.196	-	2.152.365.591	-
Chi phí tài chính khác	78.269.343	190.750.045	334.679.536	532.549.287
	<b>(62.946.444.243)</b>	<b>94.248.768.193</b>	<b>118.789.551.587</b>	<b>320.627.460.574</b>

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 3/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	463.980.021	462.263.500	1.391.527.821	1.374.095.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.343.144.233	1.570.739.233	3.004.435.504	3.671.671.891
Chi phí khác bằng tiền	410.507.126	80.520.988	529.657.386	518.662.933
	<b>2.217.631.380</b>	<b>2.113.523.721</b>	<b>4.925.620.711</b>	<b>5.564.430.324</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 3/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.199.227	4.200.500	18.680.027	13.401.245
Chi phí nhân công	3.674.101.722	5.579.676.894	12.037.325.351	16.112.978.094
Chi phí khấu hao tài sản cố định	631.005.602	286.888.113	1.796.929.500	443.968.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.149.152.598	2.141.837.919	8.665.534.589	5.658.181.480
Chi phí khác bằng tiền	1.973.741.344	1.426.587.926	2.817.402.020	3.109.135.528
	<b>8.439.200.493</b>	<b>9.439.191.352</b>	<b>25.335.871.487</b>	<b>25.337.664.460</b>

**25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 3/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.699.228	16.094.006	31.212.106	52.093.437
Chi phí nhân công	4.138.081.743	6.041.940.394	13.428.853.172	17.487.073.594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	631.005.602	286.888.113	1.796.929.500	443.968.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.492.296.831	3.712.577.152	11.669.970.093	9.329.853.371
Chi phí khác bằng tiền	2.380.748.469	1.495.215.408	3.334.527.327	3.589.106.269
	<b>10.656.831.873</b>	<b>11.552.715.073</b>	<b>30.261.492.198</b>	<b>30.902.094.784</b>



## 26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trọng yếu và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

## Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý		
			3/2023	3/2022		
			VND	VND		
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	270.000.000	270.000.000		
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.603.819.472	1.733.712.662		
		Cổ tức chi trả	479.991.200.000	383.992.960.000		
		Cho vay	860.000.000.000	-		
		Thu hồi gốc cho vay	330.000.000.000	-		
		Lãi cho vay	4.450.684.932	-		
		Đi vay	160.000.000.000	760.000.000.000		
		Trả tiền vay	760.000.000.000	1.160.000.000.000		
		Lãi đi vay	35.259.999.999	14.491.917.808		
		Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.000.000	27.000.000
Thu hộ, chi hộ	69.440.000			76.345.500		
Mua dịch vụ	1.128.841.731			177.206.433		
Cổ tức nhận được	443.624.728.000			221.554.540.000		
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con gián tiếp	Doanh thu bán hàng hóa	937.437.357.784	1.037.575.615.516		
		Lãi bán hàng trả chậm	-	4.533.974.739		
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	3.585.704.336	71.483.412.923		
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.000.000	27.000.000		
		Thu hộ, chi hộ	69.440.000	76.345.500		
		Cổ tức nhận được	46.778.427.000	78.929.198.000		
		Nhận đặt cọc	-	400.000.000.000		
		Trả đặt cọc	200.000.000.000	500.000.000.000		
		Lãi đặt cọc phải trả	10.171.232.877	24.443.835.618		
		Đi vay	10.000.000.000	100.000.000.000		
		Trả gốc vay	10.000.000.000	-		
		Lãi vay	123.287.671	2.691.780.821		
		Cho vay	535.000.000.000	-		
		Thu hồi gốc cho vay	60.000.000.000	300.000.000.000		
		Lãi cho vay	10.123.561.644	2.547.945.205		
		Nhận chuyển nhượng cổ phần	-	286.646.586.309		
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	13.325.092.269	16.241.101.809		
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.000.000	27.000.000		
		Thu hộ, chi hộ chi phí triển lãm ETE	69.440.000	76.345.500		
		Cổ tức nhận được	103.897.206.000	29.684.916.000		
		Đi vay	10.000.000.000	100.000.000.000		
		Trả tiền vay	50.000.000.000	-		
		Lãi đi vay	6.712.328.772	2.893.150.686		
		Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	2.818.414.409	10.234.004.313
				Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.000.000	27.000.000
				Thu hộ chi hộ chi phí liên quan đến SAP	679.356.648	75.242.195
Thu hộ, chi hộ chi phí triển lãm ETE	69.440.000			76.345.500		
Mua hàng hóa và dịch vụ	564.750.552.060			740.160.375.950		
Mua TSCĐ	2.910.827.500			-		
Cổ tức nhận được	112.485.000.000			146.230.500.000		
Đi vay	250.000.000.000			-		
Trả tiền vay	105.000.000.000	-				
Lãi đi vay	9.374.883.561	-				

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
**Quý 3/2023**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 3/2023</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý 3/2022</i>
Công ty TNHH Phát điện Gelex	Công ty con	Lợi nhuận thu về	121.308.471.800	-
		Đi vay	-	20.000.000.000
		Trả tiền vay	10.000.000.000	-
		Lãi đi vay	1.006.027.396	864.657.534
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	135.000.000	135.000.000
		Cổ tức nhận được	33.326.595.000	67.989.892.500
		Chuyển nhượng phần vốn góp	1.364.984.245.170	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty con gián tiếp	Đi vay	-	20.000.000.000
		Trả tiền vay	20.000.000.000	-
		Lãi đi vay	78.904.110	1.091.506.849
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Lãi bán hàng trả chậm	148.170.186	3.384.445.223
		Thu hộ, chi hộ chi phí liên quan đến SAP	493.127.127	-
		Doanh thu bán hàng hóa	204.146.591.366	45.067.190.505
		Lợi nhuận thu về	50.000.000.000	-
		Cho vay	30.000.000.000	-
		Thu hồi gốc cho vay	400.000.000.000	-
		Lãi cho vay	14.243.013.700	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.000.000	-
Công ty Cổ phần Mua bán điện Gelex	Công ty con	Góp vốn	15.045.000.000	5.100.000.000
		Doanh thu bán hàng hóa	3.219.362.297	-
		Mua cổ phần chào bán tăng vốn	59.025.000.000	-
Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	BLQ của thành viên HĐQT (*)	Mua hàng hóa và dịch vụ	27.203.781	426.648.128
		Chuyển nhượng cổ phần	-	520.000.000.000
		Lãi trái phiếu thương mại	-	30.205.479.000
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	BLQ của thành viên HĐQT	Cổ tức chi trả	33.000.000.000	26.400.000.000
Công ty Cổ phần GVI	BLQ của thành viên	Cổ tức chi trả	15.000.000.000	12.000.000.000



**Số dư với bên liên quan:**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>09/30/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Phải thu cung cấp dịch vụ	99.000.000	
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng Tập đoàn	Phải thu chuyển nhượng phần vốn góp	514.984.245.170	-
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa	9.900.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	1.247.119.409	644.451.498
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	4.916.345.378	5.156.298.252
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	380.111.961	6.151.377.956
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa	134.429.024.201	97.557.026.424
Công ty Cổ phần Mua bán điện Gelex	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	19.800.000	-
Công ty cổ phần sản xuất máy biến áp truyền tải MEE	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa	3.541.298.527	-
			<u><b>659.626.844.646</b></u>	<u><b>109.509.154.130</b></u>
<b>Trả trước người bán</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Trả trước tiền thuê văn phòng	-	1.048.512.697
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Trả trước tiền mua hàng hóa	28.454.350.885	-
			<u><b>28.454.350.885</b></u>	<u><b>1.048.512.697</b></u>
<b>Phải thu khác</b>				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu về lãi cho vay	624.657.534	5.819.178.083
Công ty Cổ phần Chế tạo	Công ty con	Phải thu về cổ tức	29.684.916.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Phải thu về lãi cho vay	2.025.205.479	-
Công ty Cổ phần Thiết bị	Công ty con	Phải thu về lãi cho vay	10.123.561.644	-
			<u><b>42.458.340.657</b></u>	<u><b>5.819.178.083</b></u>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	30.000.000.000	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Cho vay ngắn hạn	530.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	475.000.000.000	-
			<u><b>1.035.000.000.000</b></u>	<u><b>400.000.000.000</b></u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	167.920.915.861	16.268.833.756
			<u><b>167.920.915.861</b></u>	<u><b>16.268.833.756</b></u>
<b>Người mua trả tiền trước</b>				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	Công ty con	Nhận trước tiền mua hàng hóa	-	5.004.153.000
			<u><b>-</b></u>	<u><b>5.004.153.000</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
**Quý 3/2023**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>09/30/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
<b>Chi phí phải trả</b>				
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con	Phải trả lãi vay	-	3.287.671
			<u>-</u>	<u>3.287.671</u>
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả về lãi vay	-	10.958.904.109
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải trả về gốc đặt cọc mua vật tư	-	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về lãi vay	3.676.431.506	-
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con	Phải trả về lãi vay	897.534.246	-
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	Phải trả về lãi vay	1.713.972.604	2.082.191.782
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty con	Phải trả về lãi vay	-	403.287.671
			<u>6.287.938.356</u>	<u>213.444.383.562</u>
<b>Phải trả khác dài hạn</b>				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Nhận trước tiền chi phí làm phần mềm SAP	2.794.387.043	3.287.514.170
			<u>2.794.387.043</u>	<u>3.287.514.170</u>
<b>Gốc vay phải trả</b>				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Vay dài hạn	-	600.000.000.000
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty con gián tiếp	Vay ngắn hạn	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Vay ngắn hạn	145.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Vay ngắn hạn	-	40.000.000.000
		Vay dài hạn	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con	Vay ngắn hạn	20.000.000.000	30.000.000.000
			<u>245.000.000.000</u>	<u>770.000.000.000</u>

(\*) *Giao dịch, số dư được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc chuyển từ công ty liên kết thành công ty con*

**27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Ngày 12/10/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 43/2023/GE/NQ-HĐQT về việc Chấp thuận/thông qua phương án chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp của Công ty và Công ty thành viên của Công ty tại các công ty dự án nhóm phát điện.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

**28 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng quý 3/2022 do Công ty lập.



**Trần Thị Phương Anh**  
Người lập



**Nguyễn Thị Nga**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Trọng Trung**  
Tổng Giám đốc

*Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023*

